

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI VÂN NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI VÂN NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300897144

**3. Ngày thành lập:** 06/10/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

NR: NGUYỄN VĂN SỨC - Thôn Mao Độc, Xã Phụng Mao, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0942 097 555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                          | 2022     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                   | 2392     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                           | 2393     |
| 4.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                      | 2394     |
| 5.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                | 2395     |
| 6.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                           | 2396     |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                         | 0810     |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510     |
| 9.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663     |
| 12. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 13. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610     |
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621     |
| 16. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629     |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630     |
| 18. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100     |

|     |                                                                                                                                                                                                     |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                           | 4210                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                        | 4220                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                          | 4290                                                         |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                              | 4311                                                         |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                   | 4312                                                         |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                               | 4321                                                         |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                     | 4322                                                         |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                      | 4329                                                         |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                      | 4330                                                         |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                 | 4390                                                         |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                  | 4649                                                         |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                     | 4659                                                         |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4773                                                         |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                    | 4932(Chính)                                                  |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                      | 4933                                                         |
| 34. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                 | 7110                                                         |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                      | 7410                                                         |
| 36. | Ghi chú: (Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành nghề đó khi đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐÌNH TUẤN | Thôn Mao Dộc, Xã Phụng Mao, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                    | 400.000.000           | 21,00    | 125170336                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN KHOA  | Thôn Mao Dộc, Xã Phụng Mao, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                    | 1.500.000.000         | 79,00    | 125079552                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN KHOA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 13/07/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125079552

Ngày cấp: 01/06/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Mao Độc, Xã Phụng Mao, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Thôn Mao Độc, Xã Phụng Mao, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh